

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/HNGĐ – ST
Ngày: 16 - 9 - 2025.
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Hải;
2. Ông Nguyễn Lâm Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Danh – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 14 - An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 14 - An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 135/2025/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2025/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ H, khóm P, phường T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ H, khóm P, phường T, tỉnh An Giang.

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đỗ Thị N** và **ông Nguyễn Văn G** do mai mối giới thiệu, có làm đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 02/08/2011 tại Ủy ban nhân dân xã A (phường), huyện (thị xã) Tịnh Biên. Thời gian chung sống hạnh phúc sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm từ năm 2013 nguyên nhân do ông G đi làm không đưa tiền cho tôi để sinh hoạt gia đình và ít khi về nhà, tôi cũng khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông G không thay đổi. Tôi nhận thấy không còn tình cảm với ông G, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống có 01 con chung là Nguyễn Linh T, sinh ngày 14/7/2007; hiện con chung đang sinh sống với bà N và ông G. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Nguyên đơn bà **Đỗ Thị N** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn **ông Nguyễn Văn G** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **Đỗ Thị N** và **ông Nguyễn Văn G** là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Đỗ Thị N** đối với **ông Nguyễn Văn G**; Về con chung: Giao con chung chưa thành niên của ông bà là cháu Nguyễn Linh T, sinh ngày 14/7/2007 cho bà N **tiếp tục** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông G không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không có yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Tranh chấp giữa **bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Văn G** là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 14 – An Giang thụ lý giải quyết.

Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; **ông G** đã nhận được các văn bản tố tụng của tòa án nhưng không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **bà N và ông G** là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] **Về quan hệ hôn nhân:**

Bà **Đỗ Thị N** và **ông Nguyễn Văn G** do mai mối giới thiệu, có làm đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 02/08/2011 tại Ủy ban nhân dân xã A (phường), huyện (thị xã) Tịnh Biên. Thời gian chung sống hạnh phúc sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm từ năm 2013 nguyên nhân do ông G đi làm không đưa tiền cho tôi để sinh hoạt gia đình và ít khi về nhà, tôi cũng khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông G không thay đổi. Tôi nhận thấy không còn tình cảm với ông G, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

Ông G đã được Tòa án nhiều lần triệu tập. Tuy nhiên, ông không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình qua yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và không đến tham gia hòa giải. Như vậy, ông **G** đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự cũng đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên nguyên đơn và tạo thêm thời gian để vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của nguyên đơn dành cho chồng đã không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông G là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] **Về con chung:** Bà **Đỗ Thị N** và **ông Nguyễn Văn G** có một con **chung chưa thành niên tên** Nguyễn Linh T, sinh ngày 14/7/2007 hiện đang sống với bà **N** và ông G. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung. Trên cơ sở nguyện vọng của bà N và ý kiến trình bày của cháu T thông qua biên bản ghi ý kiến; để đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống của trẻ hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung chưa thành niên của bà N và ông G là cháu Nguyễn Linh T, sinh ngày 14/7/2007 cho bà **N tiếp tục** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông G trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên do bà N không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Bị đơn không có ý kiến về việc phân chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: **Bà N** phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Xét xử vắng mặt nguyên đơn **bà Nguyễn Thị Mỹ D** và bị đơn **Trần Thanh Đ.**

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. **Bà Đỗ Thị N** được ly hôn với **ông Nguyễn Văn G.**
2. Về con chung:

Bà Đỗ Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung chưa thành niên của **bà N** và **ông G** là cháu Nguyễn Linh T, sinh ngày 14/7/2007.

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông G trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí: **Bà Đỗ Thị N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017739 ngày 31/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 14 – An Giang. Bà N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 14 – An Giang;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 14 – An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Trang